TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 12-Phòng Tổ chức - Lao động tiền lương

Tháng 5 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**107**		**69.009.781**	**2**	**1.046.000**	**6**	**2.419.154**	**7**	**2.933.460**			**119.282**	**0,30**	**480.000**	**76.007.677**	**4.270.500**	**800.900**	**534.100**	**339.255**	**760.100**	**275.000**			**1.200.000**	**8.179.855**	**67.827.822**	
1	HL-00027	Trần Hoàng Dương	Trưởng phòng	11.446.000	22	A	15.550.550					3	1.320.692						16.871.242	915.700	171.700	114.500		168.700	55.000				1.425.600	15.445.642	
2	HL-00141	Trần Văn Toan	Phó phòng	10.483.000	24	A	13.027.231					1	403.192						13.430.423	838.700	157.300	104.900		134.300	55.000			1.200.000	2.490.200	10.940.223	
3	HL-00028	Đặng Thị Miều	Phó phòng	10.483.000	22	A	13.995.780					1	403.192			119.282			14.518.254	838.700	157.300	104.900		145.200	55.000				1.301.100	13.217.154	
4	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	Phó phòng	10.483.000	22	A	13.218.110					1	403.192				0,30	480.000	14.101.302	838.700	157.300	104.900	339.255	141.000	55.000				1.636.155	12.465.147	
5	HL-03444	Nguyễn Hoài An	Phó phòng	10.483.000	17	A	13.218.110	2	1.046.000	6	2.419.154	1	403.192						17.086.456	838.700	157.300	104.900		170.900	55.000				1.326.800	15.759.656	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**414**		**180.206.616**	**4**	**1.488.000**	**31**	**7.907.115**	**20**	**5.083.924**	**6**	**2.400.000**	**430.739**			**197.516.394**	**10.575.900**	**1.983.600**	**1.322.500**		**1.975.200**	**1.100.000**	**60.000**	**468.000**		**17.485.200**	**180.031.194**	
6	HL-02764	Vũ Đình Diện	Phó trạm Y tế	6.818.000	24	A	10.863.036					1	262.231						11.125.267	545.500	102.300	68.200		111.300	55.000				882.300	10.242.967	
7	HL-00197	Hoàng Văn Chính	Chuyên viên	8.323.000	22	A	10.263.420	2	812.000			1	320.115						11.395.535	665.900	124.900	83.300		114.000	55.000				1.043.100	10.352.435	
8	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	Chuyên viên	6.818.000	20	A	8.552.660	2	676.000			1	262.231	6	2.400.000				11.890.891	545.500	102.300	68.200		118.900	55.000				889.900	11.000.991	
9	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	Chuyên viên	6.818.000	22	A	8.552.660					1	262.231						8.814.891	545.500	102.300	68.200		88.100	55.000				859.100	7.955.791	
10	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	Chuyên viên	6.184.000	18	A	8.552.660			5	1.189.231	1	237.846			59.393			10.039.130	494.800	92.800	61.900		100.400	55.000				804.900	9.234.230	
11	HL-02660	Lê Viết Quốc Anh	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.552.660					1	215.731						8.768.391	448.800	84.200	56.100		87.700	55.000	30.000			761.800	8.006.591	
12	HL-00088	Lê Bá Duy	Chuyên viên	6.818.000	22	A	10.263.420					1	262.231						10.525.651	545.500	102.300	68.200		105.300	55.000				876.300	9.649.351	
13	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	Chuyên viên	7.636.000	22	A	8.552.660					1	293.692			72.892			8.919.244	610.900	114.600	76.400		89.200	55.000				946.100	7.973.144	
14	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.552.660					1	215.731						8.768.391	448.800	84.200	56.100		87.700	55.000	30.000			761.800	8.006.591	
15	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	Chuyên viên	6.818.000	22	A	10.263.420					1	262.231			87.472			10.613.123	545.500	102.300	68.200		106.100	55.000				877.100	9.736.023	
16	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	Chuyên viên	6.818.000	15	A	8.552.660			8	2.097.846	1	262.231			71.272			10.984.009	545.500	102.300	68.200		109.800	55.000				880.800	10.103.209	
17	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	Chuyên viên	5.609.000	16	A	8.552.660			7	1.510.115	1	215.731			66.818			10.345.324	448.800	84.200	56.100		103.500	55.000				747.600	9.597.724	
18	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	Chuyên viên	6.184.000	22	A	8.552.660					1	237.846						8.790.506	494.800	92.800	61.900		87.900	55.000				792.400	7.998.106	
19	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	Chuyên viên	6.184.000	22	A	8.552.660					1	237.846						8.790.506	494.800	92.800	61.900		87.900	55.000		468.000		1.260.400	7.530.106	
20	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	Chuyên viên	8.323.000	17	A	8.552.660			6	1.920.692	1	320.115						10.793.467	665.900	124.900	83.300		107.900	55.000				1.037.000	9.756.467	
21	HL-01923	Trần Trung Dũng	Chuyên viên	6.184.000	22	A	10.263.420					1	237.846						10.501.266	494.800	92.800	61.900		105.000	55.000				809.500	9.691.766	
22	HL-03523	Đinh Việt Hà	Chuyên viên	6.818.000	22	A	8.552.660					1	262.231						8.814.891	545.500	102.300	68.200		88.100	55.000				859.100	7.955.791	
23	HL-00166	Mã Thành Trung	Chuyên viên	6.184.000	18	A	8.552.660			5	1.189.231	1	237.846						9.979.737	494.800	92.800	61.900		99.800	55.000				804.300	9.175.437	
24	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.818.000	22	A	8.552.660					1	262.231			72.892			8.887.783	545.500	102.300	68.200		88.900	55.000				859.900	8.027.883	
25	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.552.660					1	215.731						8.768.391	448.800	84.200	56.100		87.700	55.000				731.800	8.036.591	
3	**16**	**Tổ y tế**			**634**		**127.111.477**					**25**	**5.276.847**		**300.000**	**634.330**			**133.322.654**	**10.977.300**	**2.059.100**	**1.372.800**		**1.333.600**	**1.375.000**	**180.000**			**17.297.800**	**116.024.854**	
26	HL-01221	Vũ Văn Chung	Nhân viên y tế	6.184.000	26	A	4.856.056					1	237.846						5.093.902	494.800	92.800	61.900		50.900	55.000				755.400	4.338.502	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
27	HL-01801	Hoàng Thế Lương	Nhân viên y tế	6.184.000	26	A	5.827.267					1	237.846						6.065.113	494.800	92.800	61.900		60.700	55.000				765.200	5.299.913	
28	HL-04085	Nguyễn Thị Thu Hà	Nhân viên y tế	5.609.000	24	A	5.389.075					1	215.731			42.102			5.646.908	448.800	84.200	56.100		56.500	55.000				700.600	4.946.308	
29	HL-05203	Nguyễn Thái Ninh	Nhân viên y tế	5.098.000	26	A	4.856.056					1	196.077						5.052.133	407.900	76.500	51.000		50.500	55.000	30.000			670.900	4.381.233	
30	HL-04004	Đỗ Lan Hương	Nhân viên y tế	5.098.000	24	A	4.490.896					1	196.077			35.085			4.722.058	407.900	76.500	51.000		47.200	55.000				637.600	4.084.458	
31	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	Nhân viên y tế	6.818.000	24	A	4.490.896					1	262.231			35.085			4.788.212	545.500	102.300	68.200		47.900	55.000				818.900	3.969.312	
32	HL-02062	Trần Phương Hoa	Nhân viên y tế	5.609.000	24	A	4.490.896					1	215.731			35.085			4.741.712	448.800	84.200	56.100		47.400	55.000				691.500	4.050.212	
33	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	Nhân viên y tế	5.609.000	24	A	4.490.896					1	215.731			35.085			4.741.712	448.800	84.200	56.100		47.400	55.000				691.500	4.050.212	
34	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	Nhân viên y tế	5.098.000	24	A	4.490.896					1	196.077			35.085			4.722.058	407.900	76.500	51.000		47.200	55.000				637.600	4.084.458	
35	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	Nhân viên y tế	6.818.000	24	A	4.939.986					1	262.231						5.202.217	545.500	102.300	68.200		52.000	55.000				823.000	4.379.217	
36	HL-02101	Trần Hải Yến	Nhân viên y tế	5.621.000	26	A	4.856.056					1	216.192		300.000	35.020			5.407.268	449.700	84.400	56.300		54.100	55.000				699.500	4.707.768	
37	HL-05061	Ngô Thị Hoa	Y tế công trường	5.098.000	24	A	4.490.896					1	196.077			35.085			4.722.058	407.900	76.500	51.000		47.200	55.000				637.600	4.084.458	
38	HL-04005	Phạm Thị Tươi	Y tế công trường	5.621.000	26	A	5.341.662					1	216.192			38.522			5.596.376	449.700	84.400	56.300		56.000	55.000				701.400	4.894.976	
39	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	Y tế công trường	5.609.000	26	A	5.341.662					1	215.731			38.522			5.595.915	448.800	84.200	56.100		56.000	55.000				700.100	4.895.815	
40	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	Y tế công trường	5.621.000	26	A	5.827.267					1	216.192			42.024			6.085.483	449.700	84.400	56.300		60.900	55.000				706.300	5.379.183	
41	HL-01590	Từ Trung Thùy	Y tế công trường	5.098.000	26	A	5.341.662					1	196.077						5.537.739	407.900	76.500	51.000		55.400	55.000	30.000			675.800	4.861.939	
42	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	Y tế công trường	5.098.000	26	A	5.341.662					1	196.077						5.537.739	407.900	76.500	51.000		55.400	55.000				645.800	4.891.939	
43	HL-01915	Ngô Duy Phê	Y tế công trường	5.621.000	26	A	5.341.662					1	216.192						5.557.854	449.700	84.400	56.300		55.600	55.000				701.000	4.856.854	
44	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	Y tế công trường	5.098.000	26	A	5.341.662					1	196.077			38.522			5.576.261	407.900	76.500	51.000		55.800	55.000	30.000			676.200	4.900.061	
45	HL-02032	Vũ Thị Tâm	Y tế công trường	5.098.000	26	A	5.341.662					1	196.077			38.522			5.576.261	407.900	76.500	51.000		55.800	55.000				646.200	4.930.061	
46	HL-03129	Lê Ngọc Anh	Y tế công trường	5.098.000	26	A	5.341.662					1	196.077			38.522			5.576.261	407.900	76.500	51.000		55.800	55.000				646.200	4.930.061	
47	HL-03379	Bùi Văn Lượng	Y tế công trường	5.098.000	26	A	5.341.662					1	196.077						5.537.739	407.900	76.500	51.000		55.400	55.000	30.000			675.800	4.861.939	
48	HL-02172	Vũ Thị Nhung	Y tế công trường	5.098.000	26	A	5.341.662					1	196.077			38.522			5.576.261	407.900	76.500	51.000		55.800	55.000				646.200	4.930.061	
49	HL-02663	Vũ Thị Phương	Y tế công trường	5.098.000	26	A	5.341.662					1	196.077			38.522			5.576.261	407.900	76.500	51.000		55.800	55.000	30.000			676.200	4.900.061	
50	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	Y tế công trường	5.098.000	26	A	4.856.056					1	196.077			35.020			5.087.153	407.900	76.500	51.000		50.900	55.000	30.000			671.300	4.415.853	
Tổng cộng					**1.155**		**376.327.874**	**6**	**2.534.000**	**37**	**10.326.269**	**52**	**13.294.231**	**6**	**2.700.000**	**1.184.351**	**0,30**	**480.000**	**406.846.725**	**25.823.700**	**4.843.600**	**3.229.400**	**339.255**	**4.068.900**	**2.750.000**	**240.000**	**468.000**	**1.200.000**	**42.962.855**	**363.883.870**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 6 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng